

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST
Ngày 22 - 6 - 2018
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Kiên;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Xuân Hiểu;

Ông Nguyễn Minh Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân - Thư ký Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2018/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 4 năm 2018, về việc: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn Th; địa chỉ: trị trấn AD, huyện AD, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Chị Lê Thị H; địa chỉ: đường LTK, phường QT, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 30/3/2018, Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn, anh Phạm Văn Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Giữa anh Th và chị H có phát sinh quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vì lý do trước đó anh đã giải quyết ly hôn với vợ cũ nhưng thất lạc quyết định ly hôn của Tòa án và cũng do công việc làm ăn bận rộn không có thời gian nên ngại làm thủ tục giấy tờ để đăng ký kết hôn với chị H.

Trong thời gian chung sống, anh Th và chị H phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống không hợp nhau. Vì vậy, anh Th đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với chị H theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Anh Th xác nhận anh và chị H có hai con chung là Phạm Diễm Q, sinh ngày 27/8/2001 và Phạm Tùng D, sinh ngày 22/7/2012. Anh Th đề nghị để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng do hai bên tự thỏa thuận và tự giao cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Anh Th và chị H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn (chị Lê Thị H), tại các Bản tự khai đề ngày 10/4/2018 và 12/4/2018, chị H trình bày:

Chị và anh Th có quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do trong quá trình chung sống giữa chị và anh Th đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống không phù hợp với nhau nên anh Th đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng không công nhận quan hệ vợ chồng với chị thì chị đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị H xác nhận giữa chị và anh Th có hai con chung là: Phạm Diễm Q, sinh ngày 27/8/2001 và Phạm Tùng D, sinh ngày 22/7/2012, hiện chị là người đang chăm sóc và nuôi dưỡng các con. Ly hôn, chị H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng do chị và anh Th tự thỏa thuận và tự giao cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H và anh Th tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị H vắng mặt và đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt gửi đến Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Căn cứ Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng thực hiện việc kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự. Sau khi nghiên cứu hồ sơ thấy rằng: Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ việc, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết, về tư cách tham gia tố tụng, về việc thu thập chứng cứ. Thẩm phán đã thực hiện đúng về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và đương sự tại phiên tòa đã thực hiện theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn Th và chị Lê Thị H.

- Về con chung: Giao cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi hai con là: Phạm Diễm Q, sinh ngày 27/8/2001 và Phạm Tùng D, sinh ngày 22/7/2012, việc cấp dưỡng nuôi con hàng tháng do chị H và anh Th tự thỏa thuận và tự giao cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh Th phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn là chị Lê Thị H vắng mặt và đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Về yêu cầu không công nhận vợ chồng: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn tại các bản tự khai và tại phiên tòa, giấy khai sinh của các con chung và các tài liệu chứng cứ khác được Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án. Thấy có đủ cơ sở để xác định, anh Phạm Văn Th và chị Lê Thị H có quan hệ tình cảm và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Giữa anh Th và chị H có hai con chung là Phạm Diễm Q và Phạm Tùng D. Quá trình anh Th và chị H chung sống có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống không phù hợp với nhau. Xét thấy không thể tiếp tục chung sống được nữa nên anh Th có đơn đề nghị Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với chị H để ổn định cuộc sống riêng, cũng như đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho hai bên. Tại bản tự khai chị H nêu ý kiến đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn Th và chị theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, của Quốc hội nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2. Về yêu cầu nuôi dưỡng con chung: Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn tại các bản tự khai, Bản trình bày ý kiến của cháu Phạm Diễm Q, Giấy khai sinh bản sao số 44, quyền số 01, ngày 26/6/2006 và Giấy khai sinh bản sao số 104/2012, quyền số 01, ngày 05/11/2012 của UBND phường QT, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, thấy có đủ cơ sở xác định: Anh Phạm Văn Th và chị Lê Thị H có hai con chung là Phạm Diễm Q, sinh ngày 27/8/2001 và Phạm Tùng D, sinh ngày 22/7/2012.

Tại phiên toà, nguyên đơn (anh Th) có ý kiến đề nghị để chị H được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh Th và chị H tự thỏa thuận và tự giao cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Xét thấy, hiện tại hai cháu Phạm Diễm Q và Phạm Tùng D đang ăn ở, học tập, sinh hoạt cùng mẹ là chị H. Tại bản tự khai, chị H cũng đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh Th và chị H tự thỏa thuận và tự giao cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Thấy rằng, việc giao con chung cho bị đơn (chị H) trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung và đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của con chung. Bởi vậy, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, giao hai con chung là Phạm Diễm Q và Phạm Tùng D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh Th và chị H tự thỏa thuận và tự giao cho nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Tại bản tự khai nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ý kiến về việc tự phân chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bởi vậy, Tòa án không giải quyết về tài sản chung.

[3] Về án phí: Nguyên đơn, anh Phạm Văn Th phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 15, Điều 16, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000, của Quốc hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Văn Th và chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Giao hai con chung là Phạm Diễm Q, sinh ngày 27/8/2001 và Phạm Tùng D, sinh ngày 22/7/2012, cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Thời hạn nuôi con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo qui định của pháp luật. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên không có yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Các bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phạm Văn Th phải nộp 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0007729, ngày 10/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng. Anh Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: HS; VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Kiên